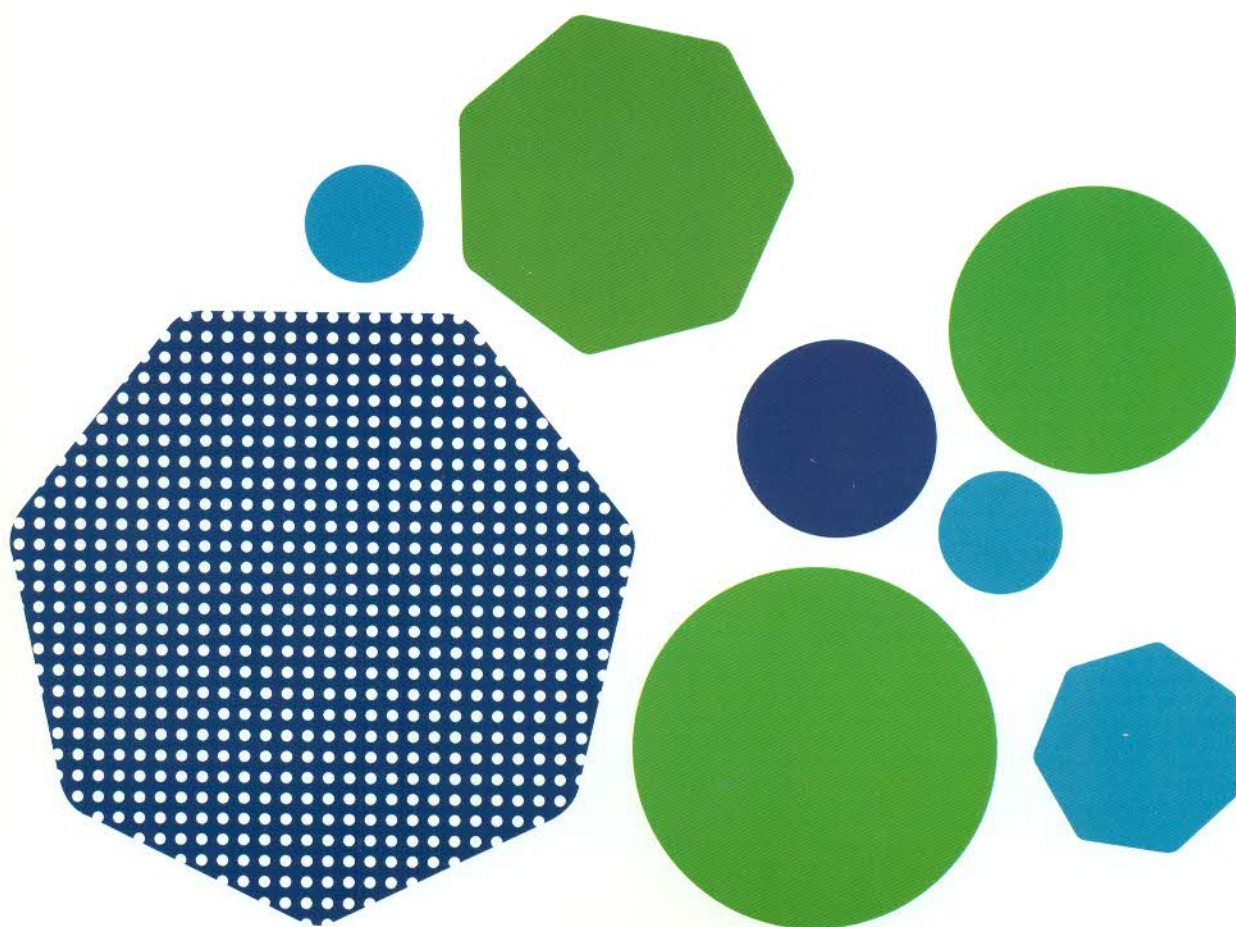


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ

Số 6, Đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện Cơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 từ trang 6 đến trang 39 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Khanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Quốc Việt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Chí Khương	Trưởng ban
Ông Lương Văn Trung Nghĩa	Thành viên
Bà Dương Thị Thanh Mai	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Khanh	Giám đốc
Ông Lê Thanh Điệp	Phó Giám đốc
Ông Võ Ánh Dương	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Huy Chiến.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA – Chi nhánh tại TP.HCM.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Ngọc Khanh
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ Đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện Cơ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Cơ, được lập ngày 29 tháng 3 năm 2016, từ trang 6 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Điện Cơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

số: 1496-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA – CHI NHÁNH TẠI TP.HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2016

Lương Ngô Bảo Trân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

số: 1828-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81.857.879.612	108.701.378.687
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.096.684.582	16.433.340.947
Tiền	111		8.096.684.582	16.433.340.947
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.704.968.866	35.717.226.233
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	41.051.043.367	36.742.912.412
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		842.248.150	2.517.305.414
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.807.669.869	453.000.927
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(3.995.992.520)	(3.995.992.520)
Hàng tồn kho	140	8	32.795.746.815	55.714.378.751
Hàng tồn kho	141		32.810.875.249	55.729.507.185
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.128.434)	(15.128.434)
Tài sản ngắn hạn khác	150		260.479.349	836.432.756
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	648.846.475
Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	14	260.479.349	187.586.281
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.435.654.046	24.057.769.491
Các khoản phải thu dài hạn	210		166.169.448	147.550.000
Phải thu dài hạn khác	216	7	166.169.448	147.550.000
Tài sản cố định	220		12.128.990.905	12.386.198.566
Tài sản cố định hữu hình	221	9	4.521.018.172	4.271.027.653
- Nguyên giá	222		23.888.243.712	23.194.561.223
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.367.225.540)	(18.923.533.570)
Bất động sản đầu tư	230	10	7.607.972.733	8.115.170.913
- Nguyên giá	231		12.679.954.545	12.679.954.545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.071.981.812)	(4.564.783.632)
Tài sản dở dang dài hạn	240	11	5.303.137.134	5.303.137.134
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		5.303.137.134	5.303.137.134
Đầu tư tài chính dài hạn	250		160.000.000	160.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		160.000.000	160.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		5.677.356.559	6.060.883.791
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	5.580.695.410	5.972.124.109
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		96.661.149	88.759.682
TỔNG TÀI SẢN	270		105.293.533.658	132.759.148.178

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		55.916.634.555	81.287.629.712
Nợ ngắn hạn	310		54.769.024.500	80.140.019.657
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	19.612.834.486	48.276.181.767
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.222.374.484	7.014.201.180
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.291.533.507	644.658.302
Phải trả người lao động	314		-	1.151.274.875
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.477.580.000	174.200.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.492.400.393	2.664.020.860
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	23.524.929.690	20.189.143.629
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		147.371.940	26.339.044
Nợ dài hạn	330		1.147.610.055	1.147.610.055
Phải trả dài hạn khác	337	16	1.147.610.055	1.147.610.055
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.376.899.103	51.471.518.466
Vốn chủ sở hữu	410		49.376.899.103	51.471.518.466
Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	37.802.980.000	37.802.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		37.802.980.000	37.802.980.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.083.600.000	1.083.600.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.387.013.966	1.387.013.966
Quỹ đầu tư phát triển	418		5.996.699.553	5.727.108.832
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.106.605.584	5.470.815.668
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	79.001.251
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.106.605.584	5.391.814.417
TỔNG NGUỒN VỐN	440		105.293.533.658	132.759.148.178

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu



Ngô Nhật Minh

Kế toán trưởng



Vũ Huy Chiến

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Khanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	156.219.336.208	195.211.958.823
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		156.219.336.208	195.211.958.823
Giá vốn hàng bán	11	20	133.426.587.491	168.940.581.197
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.792.748.717	26.271.377.626
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	86.724.625	57.925.456
Chi phí tài chính	22	22	2.158.688.201	1.902.871.467
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.157.688.201</i>	<i>1.855.165.604</i>
Chi phí bán hàng	25	23	253.361.270	451.084.698
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	16.953.888.905	18.271.073.070
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.513.534.966	5.704.273.847
Thu nhập khác	31	24	652.591.534	1.425.087.129
Chi phí khác	32	25	143.712.930	134.326.206
Lợi nhuận khác	40		508.878.604	1.290.760.923
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.022.413.570	6.995.034.770
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	923.709.453	1.603.220.353
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	(7.901.467)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		3.106.605.584	5.391.814.417
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	740	1.284
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	740	1.284

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Ngô Nhật Minh

Kế toán trưởng

Vũ Huy Chiến

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Khanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		4.022.413.570	6.995.034.770
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.764.816.478	1.693.082.222
Các khoản dự phòng	03		-	2.335.493.237
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(293.184.204)	(57.925.456)
Chi phí lãi vay	06		2.157.688.201	1.855.165.604
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		7.651.734.045	12.820.850.377
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(3.081.009.252)	(5.103.198.388)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		21.569.232.514	(11.252.948.307)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(27.028.720.296)	10.182.957.657
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		391.428.699	86.492.463
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.157.688.201)	(1.855.165.604)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.596.015.271)	(1.935.158.597)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	484.292.846
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(543.834.451)	(864.806.312)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		(4.794.872.213)	2.563.316.135
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.533.240.147)	(389.206.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		232.090.909	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		86.724.625	57.925.456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.214.424.613)	(331.280.544)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		40.601.580.489	36.401.376.264
Tiền trả nợ gốc vay	34		(37.265.794.428)	(35.162.883.076)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.663.145.600)	(4.668.817.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.327.359.539)	(3.430.324.412)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(8.336.656.365)	(1.198.288.821)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	16.433.340.947	17.631.629.768
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	8.096.684.582	16.433.340.947

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu



Ngô Nhật Minh

Kế toán trưởng



Vũ Huy Chiến

Giám đốc




Nguyễn Ngọc Khanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Điện Cơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Xí nghiệp Điện Cơ (trực thuộc Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh) theo Quyết định số 88/1998/QĐ-BCN ngày 31/12/1998 và Quyết định số 82/1999/QĐ-BCN ngày 14/12/1999 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 056653 ngày 27/12/1999 (đăng ký thay đổi lần 12 ngày 07/02/2013) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 37.802.980.000 đồng.

Trụ sở giao dịch: Số 6, đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và thương mại.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Gia công, chế tạo, sửa chữa phục hồi trụ điện và các phụ kiện điện, dây điện, cáp điện, thiết bị điện;
- Xây lắp và cung cấp vật tư, thiết bị cho các công trình đường dây, trạm điện và các dịch vụ khác có liên quan; Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Kinh doanh nhà, cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng;
- Thi công lắp đặt đường dây, máy móc, trang thiết bị ngành viễn thông;
- Sản xuất, mua bán dây cáp, máy móc, trang thiết bị ngành viễn thông (trừ tái chế phế thải nhựa - kim loại); Thi công lắp đặt đường dây và trạm điện trên 110 KV;
- Mua bán và sửa chữa xe ô tô các loại (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở); Cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng;
- Lập dự án đầu tư; Lập tổng dự toán và dự toán công trình;
- Giám sát thi công công trình dân dụng và công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị điện); Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn quản lý dự án; Tư vấn đấu thầu;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm, thí nghiệm điện kế, thiết bị đo đếm, máy biến thế và các vật tư thiết bị ngành điện).

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là hoạt động xây lắp, sản xuất và kinh doanh trụ bê tông và cung cấp thiết bị vật tư. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty đối với các loại hình kinh doanh như sau:

- Sản xuất trụ bê tông và mua bán vật tư có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên trong tháng;
- Dịch vụ xây lắp tùy vào tính chất hợp đồng của các công trình đã ký kết mà có chu kỳ kinh doanh thông thường trong vòng vài tháng hoặc dưới một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là hoạt động xây lắp, sản xuất và kinh doanh trụ bê tông và cung cấp thiết bị vật tư. Theo đó giá thị trường biến động của các loại vật tư, trụ bê tông sẽ ảnh hưởng đến chi phí đầu vào và doanh thu của Công ty. Bên cạnh đó, tình hình và số lượng các Công ty cùng ngành đang gia tăng cũng làm ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty không có công ty con, các chi nhánh và đơn vị phụ thuộc.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 KỲ KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được áp dụng theo chế độ kế toán mới quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư góp vốn với mục đích nắm giữ lâu dài. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 09

4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Trả trước tiền thuê đất

Trả trước tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước cho phần đất Công ty đang sử dụng tại Khu công nghiệp Tân Bình. Các chi phí thuê đất được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong suốt thời gian đi thuê.

Chi phí khác

Các khoản chi phí khác được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian phát sinh khoản chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 VAY VÀ NỢ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, sẽ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu hoạt động xây lắp công trình

Đối với các công trình đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao công trình hoàn thành được các bên chấp nhận. Đối với các công trình hoàn thành theo từng giai đoạn, hạng mục, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành quyết toán theo khối lượng thực tế được các bên chấp nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.13 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: hoạt động tư vấn khảo sát thiết kế, gia công cơ khí và hoạt động xây lắp.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.16 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Công ty Điện lực TP.HCM, Công ty CP Đầu tư KD Điện lực TP.HCM, Công ty CP Ô tô Kim Thanh, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.243.410.791	1.855.813.097
Tiền gửi ngân hàng	6.853.273.791	14.577.527.850
Cộng	8.096.684.582	16.433.340.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	41.051.043.367	(3.995.992.520)	36.742.912.412	(3.995.992.520)
- Các Chi nhánh thuộc Tổng Cty Điện lực TP.HCM TNHH	21.784.239.797	-	21.511.673.259	-
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam	976.958.254	-	5.383.455.238	-
- Công ty CP XD & Kinh Doanh Nhà Tân An Huy	2.960.300.425	(1.958.155.093)	3.105.765.148	(1.958.155.093)
- Công ty TNHH KT Cơ Điện Lạnh Số Tám P.E.R 8	1.422.918.000	(1.422.918.000)	1.422.918.000	(1.422.918.000)
- Ban Quản lý các dự án giao thông Trà Vinh	7.308.692.000	-	25.253.963	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.597.934.891	(614.919.427)	5.293.846.804	(614.919.427)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan	21.829.309.795	-	21.574.995.797	-
- Các Chi nhánh thuộc Tổng Cty Điện lực TP.HCM TNHH	21.784.239.797	-	21.511.673.259	-
- Công ty CP Đầu Tư KD Điện Lực TP.HCM	45.069.998	-	63.322.538	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Ngắn hạn	2.807.669.869	-	453.000.927	-
- Tạm ứng	220.700.000	-	63.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	87.550.000	-
- Bảo hiểm xã hội	465.161.648	-	189.749.440	-
- Phải thu từ công trình chờ xử lý	1.349.399.422	-	-	-
- Phải thu khác	772.408.799	-	112.701.487	-
Dài hạn	166.169.448	-	147.550.000	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	166.169.448	-	147.550.000	-
Cộng	2.973.839.317	-	600.550.927	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	714.508.560	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.368.749.106	(15.128.434)	24.471.876.908	(15.128.434)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.749.415.459	-	25.901.667.483	-
Thành phẩm	1.002.356.018	-	2.275.292.629	-
Hàng gửi bán	690.354.666	-	2.366.161.605	-
Cộng	32.810.875.249	(15.128.434)	55.729.507.185	(15.128.434)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2015	11.201.690.945	7.143.998.662	4.455.213.349	312.612.812	81.045.455	23.194.561.223
- Mua trong năm	179.453.500			90.460.000		269.913.500
- Đầu tư XD CB hoàn thành	453.326.647	810.000.000				1.263.326.647
- Thanh lý trong năm		(257.238.094)	(582.319.564)			(839.557.658)
Tại 31/12/2015	11.834.471.092	7.696.760.568	3.872.893.785	403.072.812	81.045.455	23.888.243.712
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2015	(9.635.433.637)	(5.224.313.101)	(3.768.997.342)	(213.744.035)	(81.045.455)	(18.923.533.570)
- Khấu hao trong năm	(505.938.976)	(509.862.762)	(191.498.316)	(50.318.244)	-	(1.257.618.298)
- Thanh lý, nhượng bán	-	257.238.094	556.688.234	-		813.926.328
Tại 31/12/2015	(10.141.372.613)	(5.476.937.769)	(3.403.807.424)	(264.062.279)	(81.045.455)	(19.367.225.540)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2015	1.566.257.308	1.919.685.561	686.216.007	98.868.777	-	4.271.027.653
Tại 31/12/2015	1.693.098.479	2.219.822.799	469.086.361	139.010.533	-	4.521.018.172

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2015 là 10.244.175.484 đồng.

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là giá trị công trình văn phòng và nhà xưởng tại Số 06 đường 3/2, Quận 11, TP.HCM với tổng diện tích xây dựng là 1.247,7 m²; diện tích sàn 3.250,2 m², trong đó diện tích xây dựng sai phép là 872,1 m², được đưa vào sử dụng từ tháng 01/2007 với thời gian khấu hao là 25 năm.

Toàn bộ giá trị bất động sản đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	5.303.137.134	-	5.303.137.134	-
Các công trình xây lắp từ 2014 trở về trước	5.303.137.134	-	5.303.137.134	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	5.303.137.134	-	5.303.137.134	-

Tại ngày 31/12/2015, Công ty chưa thực hiện phân tích, rà soát và xem xét đánh giá được khả năng thu hồi của các công trình này để đưa ra hướng xử lý thích hợp. Số dư này bao gồm một số công trình đã tồn đọng từ nhiều năm về trước đã không còn thực hiện; bên cạnh đó có một số công trình đã phát sinh chi phí nhưng chưa ký hợp đồng và hiện đã ngưng thực hiện và một số công trình phát sinh chi phí sau thời điểm nghiệm thu quyết toán nhưng vẫn chưa được xử lý. Ngoài ra, có một số công trình hiện đang tạm ngưng thực hiện vì nhiều lý do khách quan khác nhau.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	5.580.695.410	5.972.124.109
- Tiền thuê đất và phí tiện ích công cộng	5.580.695.410	5.760.695.410
- Công cụ dụng cụ	-	58.960.578
- Chi phí chờ phân bổ khác	-	152.468.121
Cộng	5.580.695.410	5.972.124.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	19.612.834.486	19.612.834.486	48.276.181.767	48.276.181.767
- Cty TNHH Công Nghệ Cao ỨC Thái (Việt Nam)	-	-	20.956.738.370	20.956.738.370
- Công ty TNHH CP Điện cơ Thụy Lâm VN	-	-	8.631.107.320	8.631.107.320
- Công Ty TNHH Tư Vấn XD Điện Đông Vinh	2.513.821.479	2.513.821.479	-	-
- Công ty Cổ phần Điện - Nước Quang Phúc	4.399.660.332	4.399.660.332	-	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	12.699.352.675	12.699.352.675	18.688.336.077	18.688.336.077
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	553.182.097	553.182.097	-	-
- Các Chi nhánh Tổng Cty Điện lực TP.HCM TNHH	553.182.097	553.182.097	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	4.106.855.063	2.815.321.556	1.291.533.507
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	644.658.302	923.709.453	1.568.367.755	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	197.559.262	197.559.262	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	305.329.538	305.329.538	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.459.042.156	1.459.042.156	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	644.658.302	6.997.495.472	6.350.620.267	1.291.533.507
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	47.718.402	47.718.402
- Thuế thu nhập cá nhân	187.586.281	-	25.174.666	212.760.947
Cộng	187.586.281	-	72.893.068	260.479.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	1.477.580.000	174.200.000
Trích trước chi phí cho các công trình	1.477.580.000	174.200.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.477.580.000	174.200.000

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	1.492.400.393	2.664.020.860
Kinh phí công đoàn	40.312.960	51.448.748
Bảo hiểm y tế	21.773.600	55.182.385
Bảo hiểm thất nghiệp	3.881.282	18.729.620
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.426.432.551	2.538.660.107
- Cổ tức phải trả cho cổ đông năm 1999-2014	1.372.520.483	2.499.308.483
- Các khoản phải trả khác	53.912.068	39.351.624
b) Dài hạn	1.147.610.055	1.147.610.055
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.147.610.055	1.147.610.055
Phải trả về tạm ứng vật tư của Tân An Huy	1.147.610.055	1.147.610.055
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2015		Trong năm		Tại 01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
a) Vay ngắn hạn	23.524.929.690	23.524.929.690	40.601.580.489	37.265.794.428	20.189.143.629	20.189.143.629
- NH Ngoại Thương Việt Nam (1)	14.946.395.713	14.946.395.713	19.627.091.381	15.151.540.783	10.470.845.115	10.470.845.115
- NH Công Thương Việt Nam (2)	8.578.533.977	8.578.533.977	20.974.489.108	22.114.253.645	9.718.298.514	9.718.298.514
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	23.524.929.690	23.524.929.690	40.601.580.489	37.265.794.428	20.189.143.629	20.189.143.629

- (1) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0296/BET.DN/LD15 ngày 11/06/2015; hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng, thời hạn vay: 9 tháng cho từng lần rút vốn.

Lãi suất cho vay đối với VND theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành, thay đổi 3 tháng 1 lần/GNN. Lãi suất cho vay đối với ngoại tệ theo thông báo tại thời điểm nhận nợ, thay đổi 3 tháng 1 lần/GNN.

Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và nhà xưởng tại lô III, đường số 13, nhóm CN III, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp Hồ Chí Minh; Quyền sử dụng đất và nhà xưởng tại số 124 Tô Ký, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

- (2) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng số 046/2013/HĐTD ngày 12/06/2013 và 094/2015/HĐTD ngày 01/10/2015; hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng; thời hạn vay: 9 tháng/ từng lần rút vốn. Lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh 1 tháng/ lần.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại số 6, Đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Tp.Hồ Chí Minh và Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại 01/01/2014	37.802.980.000	1.083.600.000	1.387.013.966	4.943.549.187	528.371.927	5.182.755.618	50.928.270.698
- Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	5.391.814.417	5.391.814.417
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	255.187.718	(255.187.718)	-
- Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(312.209.049)	(312.209.049)
- Chia cổ tức 2013	-	-	-	-	-	(4.536.357.600)	(4.536.357.600)
Tại 31/12/2014	37.802.980.000	1.083.600.000	1.387.013.966	4.943.549.187	783.559.645	5.470.815.668	51.471.518.466
Phân loại lại (*)	-	-	-	783.559.645	(783.559.645)	-	-
Tại 01/01/2015	37.802.980.000	1.083.600.000	1.387.013.966	5.727.108.832	-	5.470.815.668	51.471.518.466
- Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	3.106.605.584	3.106.605.584
- Chia cổ tức 2014 (**)	-	-	-	-	-	(4.536.357.600)	(4.536.357.600)
- Trích các quỹ (**)	-	-	-	269.590.721	-	(395.276.626)	(125.685.905)
- Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(539.181.442)	(539.181.442)
Tại 31/12/2015	37.802.980.000	1.083.600.000	1.387.013.966	5.996.699.553	-	3.106.605.584	49.376.899.103

(*) Công ty phân loại số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

(**) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2015 số 05/NQ-ĐC-ĐHĐCĐ ngày 17/4/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Cty Điện lực TP.HCM	39%	14.684.320.000	39%	14.684.320.000
Cty CP Đầu tư KD Điện lực TP.HCM	13%	5.000.000.000	13%	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Siêu Thanh	7%	2.589.000.000	7%	2.589.000.000
Các cổ đông khác	41%	15.529.660.000	41%	15.529.660.000
Cộng	100%	37.802.980.000	100%	37.802.980.000

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	37.802.980.000	37.802.980.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	37.802.980.000	37.802.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(4.536.357.600)	(4.536.357.600)

18.4 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2015 Cổ phiếu	Tại 01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	3.780.298	3.780.298
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	3.780.298	3.780.298
+ Cổ phiếu thường	3.780.298	3.780.298
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.780.298	3.780.298
+ Cổ phiếu thường	3.780.298	3.780.298
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

18.5 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.996.699.553	5.727.108.832
Cộng	5.996.699.553	5.727.108.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán vật tư	35.666.679.800	49.577.031.272
- Doanh thu bán thành phẩm	38.338.191.631	38.938.243.602
- Doanh thu xây lắp	71.431.734.835	96.267.360.901
- Doanh thu cho thuê xưởng	10.624.733.942	10.376.473.048
- Doanh thu xưởng Cơ khí	157.996.000	52.850.000
Cộng	156.219.336.208	195.211.958.823
b) Doanh thu với các bên liên quan	86.525.256.314	127.633.255.186

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn bán vật tư	34.462.647.961	47.017.486.127
Giá vốn bán thành phẩm	30.358.192.308	28.878.305.539
Giá vốn hoạt động xây lắp	63.597.768.520	88.151.697.510
Giá vốn cho thuê xưởng	4.918.605.361	4.858.309.907
Giá vốn xưởng cơ khí	135.573.341	34.782.114
Hoàn nhập trích trước chi phí công trình	(46.200.000)	-
Cộng	133.426.587.491	168.940.581.197

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	37.124.625	41.925.456
Cổ tức, lợi nhuận được chia	49.600.000	16.000.000
Cộng	86.724.625	57.925.456

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	2.157.688.201	1.855.165.604
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	47.705.863
Chi phí tài chính khác	1.000.000	-
Cộng	2.158.688.201	1.902.871.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.953.888.905	18.271.073.070
- Chi phí nhân viên quản lý	9.563.441.847	7.699.271.307
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.157.315.359	1.086.907.046
- Chi phí khấu hao TSCĐ	413.963.346	406.646.198
- Thuế, phí và lệ phí	113.492.290	90.486.500
- Chi phí dự phòng	-	2.335.493.237
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.712.200.279	2.022.998.402
- Chi phí bằng tiền khác	1.993.475.784	4.629.270.380
b) Chi phí bán hàng	253.361.270	451.084.698
- Chi phí hoa hồng môi giới	253.361.270	451.084.698
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hoàn nhập vật tư công trình	297.870.596	1.309.931.621
Hàng tồn kho thừa trong kiểm kê	147.594.028	71.309.582
Thanh lý Tài sản cố định	206.459.579	-
Thu nhập khác	667.331	43.845.926
Cộng	652.591.534	1.425.087.129

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hàng tồn kho thiếu trong kiểm kê	62.493.461	-
Chi phí nộp phạt vi phạm hành chính	-	6.900.000
Chi phí phạt công trình	-	97.076.524
Chi phí khấu hao TSCĐ ngưng sử dụng	35.915.760	-
Chi phí khác	45.303.709	30.349.682
Cộng	143.712.930	134.326.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.022.413.570	6.995.034.770
Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	225.865.760	308.330.472
- Chi phí khấu hao	35.915.760	-
- Chi phí không được trừ	189.950.000	308.330.472
Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	(49.600.000)	(16.000.000)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(49.600.000)	(16.000.000)
Tổng thu nhập tính thuế trong năm	4.198.679.330	7.287.365.242
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	923.709.453	1.603.220.353
Cộng thuế TNDN hiện hành	923.709.453	1.603.220.353

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Ảnh hưởng từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(7.901.467)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(7.901.467)	-

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.106.605.584	5.391.814.417
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(310.660.558)	(539.181.442)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	3.780.298	3.780.298
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	740	1.284

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 là số tạm tính theo tỷ lệ trích của kỳ trước là 10% lợi nhuận sau thuế để tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.106.605.584	5.391.814.417
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(310.660.558)	(539.181.442)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	3.780.298	3.780.298
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (CP)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	740	1.284

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 là số tạm tính theo tỷ lệ trích của kỳ trước là 10% lợi nhuận sau thuế để tính Lãi suy giảm trên cổ phiếu theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Năm 2015	Kinh doanh vật tư VND	Kinh doanh bê tông VND	Hoạt động xây lắp VND	Cho thuê xưởng VND	Kinh doanh sản phẩm cơ khí VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	35.666.679.800	38.338.191.631	71.431.734.835	10.624.733.942	157.996.000	156.219.336.208
Chi phí bộ phận	(34.462.647.961)	(30.358.192.308)	(63.597.768.520)	(4.918.605.361)	(135.573.341)	(133.472.787.491)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.204.031.839	7.979.999.323	7.833.966.315	5.706.128.581	22.422.659	22.746.548.717
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	(17.161.050.175)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	5.585.498.542
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	86.724.625
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	(2.158.688.201)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	652.591.534
Chi phí khác	-	-	-	-	-	(143.712.930)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	-	(923.709.453)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-	7.901.467
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	3.106.605.584
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	105.293.533.658
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	55.916.634.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Năm 2014	Kinh doanh vật tư VND	Kinh doanh bê tông VND	Hoạt động xây lắp VND	Cho thuê xưởng VND	Kinh doanh sản phẩm cơ khí VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	49.577.031.272	38.938.243.602	96.267.360.901	10.376.473.048	52.850.000	195.211.958.823
Chi phí bộ phận	(47.017.486.127)	(28.878.305.539)	(88.151.697.510)	(4.858.309.907)	(34.782.114)	(168.940.581.197)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	2.559.545.145	10.059.938.063	8.115.663.391	5.518.163.141	18.067.886	26.271.377.626
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	(18.722.157.768)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	7.549.219.858
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	57.925.456
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	(1.902.871.467)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	1.425.087.129
Chi phí khác	-	-	-	-	-	(134.326.206)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	-	(1.603.220.353)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	5.391.814.417
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	132.759.148.178
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	81.287.629.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc chủ sở hữu Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.14.

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính.

	Giá trị ghi sổ	
	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.096.684.582	16.433.340.947
Phải thu khách hàng	37.055.050.847	32.746.919.892
Các khoản phải thu khác	938.578.247	347.801.487
Cộng	46.250.313.676	49.688.062.326
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	19.612.834.486	48.276.181.767
Chi phí phải trả	1.477.580.000	174.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.201.522.123	1.186.961.679
Cộng	22.291.936.609	49.637.343.446

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong năm, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2015.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty ít thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty không phát sinh các khoản vay do đó ít chịu rủi ro về lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Nợ phải trả tài chính	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 năm VND	Từ 5 năm trở lên VND	Tổng VND
Tại 31/12/2015				
Phải trả người bán	19.612.834.486	-	-	19.612.834.486
Chi phí phải trả	1.477.580.000	-	-	1.477.580.000
Phải trả, phải nộp khác	1.201.522.123	-	-	1.201.522.123
Cộng	22.291.936.609	-	-	22.291.936.609
Tại 01/01/2015				
Phải trả người bán	48.276.181.767	-	-	48.276.181.767
Chi phí phải trả	174.200.000	-	-	174.200.000
Phải trả, phải nộp khác	1.186.961.679	-	-	1.186.961.679
Cộng	49.637.343.446	-	-	49.637.343.446

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)**

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 năm VND	Từ 5 năm trở lên VND	Tổng VND
Tại 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.096.684.582	-	-	8.096.684.582
Phải thu khách hàng	37.055.050.847	-	-	37.055.050.847
Các khoản phải thu khác	772.408.799	166.169.448	-	938.578.247
Cộng	45.924.144.228	326.169.448	-	46.250.313.676
Tại 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.433.340.947	-	-	16.433.340.947
Phải thu khách hàng	32.746.919.892	-	-	32.746.919.892
Các khoản phải thu khác	200.251.487	147.550.000	-	347.801.487
Cộng	49.380.512.326	307.550.000	-	49.688.062.326

32. THÔNG TIN KHÁC**32.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

Không có khoản nợ tiềm tàng nào khác phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

32.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh làm trụ sở và nhà xưởng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại số 6 đường 3-2, phường 15, quận 11, nằm phía ngoài, khoảng 2.565,4 m² - thời hạn thuê đến ngày 17/03/2056. Giấy chứng nhận QSDĐ số AD-409298 do GD Sở TNMT ký ngày 03/04/2006.
- Quyền sử dụng đất tại số 6 đường 3-2, phường 15, quận 11, nằm phía ngoài, khoảng 1.413m² - thời hạn thuê đến ngày 17/03/2056. Giấy chứng nhận QSDĐ số AK-387441 do GD Sở TNMT ký ngày 22/10/2007.
- Quyền sử dụng đất tại tại Lô III 19 đường số 13, khu công nghiệp Tân Bình, Phường 15, quận Tân Bình. Thời hạn thuê đến ngày 17/06/2047. Giấy chứng nhận QSDĐ số T-994333 do PCT UBND TP.HCM ký 14/11/2001.
- Quyền sử dụng đất tại tại số 124 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp Q.12 – TP.HCM. Thời hạn thuê đến ngày 31/12/2020. Giấy chứng nhận QSDĐ số AD-734363 do GD Sở TNMT ký ngày 20/04/2006.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***32. THÔNG TIN KHÁC****32.3 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

32.4 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm 2015 và/hoặc có số dư tại thời điểm 31/12/2015 như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2014</u> <u>VND</u>
Doanh thu với bên liên quan	86.525.256.314	127.633.255.186
- Các Chi nhánh thuộc Tổng Cty Điện lực TP.HCM TNHH	80.708.521.376	121.831.098.139
- Công ty CP Đầu Tư KD Điện Lực TP.HCM	329.690.993	783.600.547
- Công ty TNHH Ô tô Kim Thanh	5.487.043.945	5.018.556.500
Mua hàng, dịch vụ từ bên liên quan	108.627.593	-
- Công ty Điện Lực Thủ Thiêm	108.627.593	-
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<u>Tại 31/12/2015</u> <u>VND</u>	<u>Tại 01/01/2015</u> <u>VND</u>
Phải thu khách hàng	21.829.309.795	21.574.995.797
- Các Chi nhánh thuộc Tổng Cty Điện lực TP.HCM TNHH	21.784.239.797	21.511.673.259
- Công ty CP Đầu Tư KD Điện Lực TP.HCM	45.069.998	63.322.538
Người mua trả tiền trước	2.087.564.007	3.346.007.037
- Các Chi nhánh thuộc Tổng Cty Điện lực TP.HCM TNHH	2.087.564.007	3.346.007.037
<u>Thu nhập của HĐQT, BKS, Ban Giám đốc</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2014</u> <u>VND</u>
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc	890.715.006	689.588.728
Thù lao Hội đồng Quản trị	91.200.000	100.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát	96.000.000	80.000.000
Cộng	1.077.915.006	869.588.728

32.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán.

Như được nêu tại Thuyết minh số 3.1, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Do có sự thay đổi trong chế độ kế toán doanh nghiệp nên một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay như sau:

Chỉ tiêu	Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC		Theo TT200/2014/TT-BTC	
	Mã số	Tại 31/12/2014 VND	Mã số	Tại 01/01/2015 VND
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	135	302.450.927	136	453.000.927
Tài sản ngắn hạn khác	158	150.550.000	155	-
Phải thu dài hạn khác	216	-	216	147.550.000
Tài sản dài hạn khác	268	147.550.000	268	-
Quỹ đầu tư phát triển	417	4.943.549.187	418	5.727.108.832
Quỹ dự phòng tài chính	418	783.559.645		-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu



Ngô Nhật Minh

Kế toán trưởng



Vũ Huy Chiến

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Khanh

